

Chú giải Thái kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 2 – 15. Phẩm Nhập Định

Chú Giải Kinh Aṅguttara Nikāya, Phần Giải Thích Lời Dạy, Chương Ba

Đoạn thứ 5 của phần Giải thích lời dạy

Đoạn thứ 5 của phần Giải thích lời dạy trong Kinh Aṅguttara Nikāya

Giải thích câu đầu tiên của phần Giải thích

() .

Câu thứ 5, Câu 1 (Số 408) có sự phân tích như sau:

Câu “Samāpattikusalā” có nghĩa là sự khéo léo trong việc chọn lựa thức ăn thích hợp cho thiền định.

Câu “Samāpattivuttānakusalā” có nghĩa là khi đến lúc theo quy định, người ấy khéo léo rời khỏi thiền định. Đây gọi là sự khéo léo trong việc rời khỏi thiền định. Vì vậy, người này được gọi là người có trí tuệ.

Hết phần giải thích câu đầu tiên.

()

■

Hết phần giải thích câu thứ hai.

()

■

Hết phần giải thích câu thứ 3.

()

■

Câu “Sākalyam” có nghĩa là sự tán dương bằng lời nói, thể hiện sự khen ngợi dịu dàng.

Câu “Paṭisantāro” có nghĩa là việc tiếp đón, có thể bằng vật phẩm (amisa) hoặc bằng giáo lý (dhamma), gọi là “Paṭisantarā”.

Hết phần giải thích câu thứ 4.

Giải thích câu thứ 5:

()

Trong câu thứ 5 (Số 412), có sự phân tích như sau:

Câu “Avihimsā” có nghĩa là sự từ bi, tức là phẩm hạnh đầu tiên của lòng từ bi.

Câu “Sojeyyam” có nghĩa là sự thanh tịnh, sạch sẽ qua giới hạnh.

Hết phần giải thích câu thứ 5.

Giải thích câu thứ 6-7:

(-)

Trong câu thứ 6 và câu thứ 7 (Số 413-414), nội dung đều rất đơn giản.

Hết phần giải thích câu thứ 6-7.

() .

■

() .

1

() .

■

■

Sona Thiên Kim

(sankhāra) như là đối tượng của thiền.

Hết phần giải thích câu thứ 10.

Giải thích câu thứ 11:

()

Trong câu thứ 11 (Số 418), có sự phân tích như sau:

Câu “Sīlavipatti” có nghĩa là sự suy thoái về giới, tức là sự vi phạm hoặc làm mất phẩm hạnh của giới luật.

Câu “Ditṭhivipatti” có nghĩa là sự sai lầm về quan điểm, tức là tà kiến, nhận thức sai lệch về sự vật.

Hết phần giải thích câu thứ 11.

Giải thích câu thứ 12:

()

Trong câu thứ 12 (Số 419), có sự phân tích như sau:

Câu “Sīlasampadā” có nghĩa là sự hoàn thiện giới, tức là việc tuân thủ hoàn hảo các giới luật.

Câu “Ditṭhisampadā” có nghĩa là sự hoàn thiện về quan điểm đúng, tức là sự duy trì đúng đắn về hiểu biết.

Với câu này, “Sammādiṭṭhi” (chánh kiến) có thể bao gồm tất cả các loại chánh kiến được hỗ trợ bởi các yếu tố như: chánh kiến về hành động, chánh kiến trong thiền, chánh kiến trong tuệ giác, chánh kiến về con đường, và chánh kiến về quả.

Hết phần giải thích câu thứ 12.

Giải thích câu thứ 13:

()

Trong câu thứ 13 (Số 420), có sự phân tích như sau:

Câu “Sīlavisuddhi” có nghĩa là sự thanh tịnh của giới, tức là giới mà qua đó tâm được làm sạch.

Câu “Diṭṭhivisuddhi” có nghĩa là sự thanh tịnh của chánh kiến, bao gồm cả chánh kiến trong bốn con đường và năm loại chánh kiến.

Hết phần giải thích câu thứ 13.

Giải thích câu thứ 14:

()

Trong câu thứ 14 (Số 421), có sự phân tích như sau:

Câu “Diṭṭhivisuddhi” có nghĩa là sự thanh tịnh của chánh kiến, tức là chánh kiến đã được làm sạch.

Câu “Yathā diṭṭhissa ca pathānaṃ” có nghĩa là sự nỗ lực gắn liền với con đường ban đầu,

và thầy đã nói rằng “Yathā diṭṭhissa ca pathānaṃ” vì nó phù hợp với chánh kiến đó.

Hết phần giải thích câu thứ 14.

Giải thích câu thứ 15:

() .

Trong câu thứ 15 (Số 422), có sự phân tích như sau:

Câu “Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu” có nghĩa là sự không thỏa mãn với các thiện pháp, ngoại trừ con đường Arahant.

Hết phần giải thích câu thứ 15.

Giải thích câu thứ 16:

() .

Trong câu thứ 16 (Số 423), có sự phân tích như sau:

Câu “Mutthasaccaṃ” có nghĩa là sự quên mất, tức là khi một người không còn tỉnh táo, mất sự chú ý.

Câu “Asampajāññaṃ” có nghĩa là sự không nhận thức, tức là không biết mình đang làm gì, không tỉnh táo.

Hết phần giải thích câu thứ 16.

Giải thích câu thứ 17:

()

Trong câu thứ 17 (Số 424), có sự phân tích như sau:

Sati (niệm) là đặc tính của tâm không bị lạc mất, luôn ở trong trạng thái tỉnh táo, không bị phân tán.

Sampajañña (chánh giác) có đặc tính là nhận thức rõ ràng về bản thân, luôn có sự cảm nhận và chú ý đến hành động của mình.

Hết phần giải thích câu thứ 17.

Hết phần “Samāpattivagga” thứ 5.

Hết phần “Tatīyapaṇṇāsaka.”